

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 309/2023/DS-PT
Ngày 03-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác
và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc;
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 255/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 308/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1975, địa chỉ: B chung cư B, khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh Q, sinh năm 1977; địa chỉ: số C, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979; địa chỉ: B, chung cư B, khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà **Trần Thị H**, địa chỉ: **số C, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương**, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông **Nguyễn Anh Q** – Chủ hộ kinh doanh H.O.M.E C.O.F.F.E.E; địa chỉ: **số A, đường G, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương**, có mặt.

- *Người làm chứng*: Ông **Nguyễn Hoàng M**, sinh năm 1972; địa chỉ: **số B, đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: bị đơn ông **Nguyễn Anh Q**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông **Lê Văn T** trình bày:*

Ông **T** và ông **Q** góp vốn với nhau để kinh doanh quán H.O.M.E C.O.F.F.E.E tại **khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương**. Toàn bộ thỏa thuận hợp tác giữa hai bên được ghi rất rõ trong Hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 22/01/2020 và Vi bằng số 100/2021/VB-TPLDA ngày 22/01/2021. Số tiền góp vốn của ông **T** là 800.000.000 đồng. Ông **T** đã giao số tiền góp vốn cho ông **Q** rất nhiều lần, hình thức giao bằng tiền mặt và chuyển vào số tài khoản của ông **Q**, do ông **Q** cung cấp. Ông **T** đã giao đủ số tiền góp vốn 800.000.00 đồng cho ông **Q**. Những lần giao tiền mặt hai bên không lập biên bản nên ông **T** không nhớ cụ thể số lần và thời gian giao tiền. Theo nội dung hợp đồng thì lợi ích kinh doanh được phân chia như sau: ông **Q** là người đứng ra quản lý kinh doanh, chia lợi nhuận cho ông **T** 4% trên tổng giá trị vốn góp cho ông **T**, tương đương số tiền 32.000.000 đồng. Ông **T** đã nhận được tổng số tiền 239.500.000 đồng lợi nhuận từ ông **Q**. Sau khi góp vốn ông **T** nhận thấy việc làm ăn của ông **Q** không giữ uy tín nên ông **T** đã yêu cầu ông **Q** trả lại tiền vốn góp. Tuy nhiên, ông **Q** yêu cầu phải thực hiện theo hợp đồng là phải quá 06 tháng thì mới được rút vốn. Do đó, ông **T** không rút vốn ngay được. Vốn góp của ông **T** thì ông **Q** vẫn sử dụng nên vẫn phải có nghĩa vụ phân chia lợi nhuận cho ông **T**. Vì thế, số tiền ông **Q** chuyển vào tài khoản ngân hàng của ông **T** đều là tiền lợi nhuận từ hợp đồng góp vốn. Sau nhiều lần hứa hẹn trả tiền vốn góp nhưng ông **Q** chỉ chuyển trả cho ông **T** số tiền góp vốn là 50.000.00 đồng. Đến ngày 19/5/2022, sau nhiều lần hứa hẹn bằng miệng, ông **T** không tin tưởng nên ông **Q** đã tự viết “Giấy cam kết ngày 19/5/2022” và đưa cho ông **T** giữ bản chính với nội dung ông **Q** cam kết sẽ trả cho ông **T** mỗi tháng với số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 08 tháng nhưng sau khi cam kết ông **Q** không thực hiện. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì ngày 07/10/2022, ông **Q** lại tự mình viết “Giấy thỏa thuận (v/v trả tiền góp vốn kinh doanh quán cà phê)” rồi đưa bản chính cho ông **T** giữ. Tất cả những cam kết mà ông **Q** hứa hẹn đều không thực hiện. Với số tiền gốc mà ông **T** đã nhận từ ông **Q** là 50.000.000 đồng thì số tiền còn lại là 750.000.000 đồng nên ông **T** khởi kiện yêu cầu ông **Q** phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông **T** số tiền góp vốn còn lại là 750.000.000 đồng.

Ông **T** khẳng định giữa ông với ông **Q** chỉ thực hiện giao dịch góp vốn, ngoài ra không còn bất kỳ giao dịch cho vay tiền nào như ông **Q** trình bày. Do đó, ông **T** không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **Q**.

- Bị đơn ông **Nguyễn Anh Q** trình bày:

Giữa ông **Q** và ông **T** không có bất kỳ hợp đồng góp vốn kinh doanh nào cả. Ông **Q** và ông **T** là anh em kết nghĩa với nhau, ông **T** nói với ông **Q** cần ký hợp đồng để có phương án trả nợ đủ điều kiện vay tiền ngân hàng nên ông đã ký với ông **T** “Hợp đồng góp vốn kinh doanh năm 2020” và “Vi bằng số 100/2021/VB-TPLDA ngày 22/01/2021”. Ông quen biết với ông **T** sau khi quán cà phê của ông đã hoạt động ổn định. Trước đó, quán của ông hoạt động do người khác đứng tên (*họ tên, địa chỉ của người đứng tên hộ kinh doanh là Hoàng Văn H1, hiện nay ông H1 đang sinh sống ở địa chỉ cụ thể như thế nào thì ông không nhớ*). Đến tháng 5/2020, ông **Q** mới tự mình đứng tên trong Giấy chứng nhận hộ kinh doanh H.O.M.E C.O.F.F.E.E. Do đó, ông không cần đến sự góp vốn của ai cả. Ông khẳng định vì tình nghĩa nên ông mới ký hợp đồng góp vốn kinh doanh và vi bằng cho ông **T**. Chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của ông **Q** trong các bản “Hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 22/01/2020” và “Vi bằng số 100/2021/VB-TPLDA ngày 22/01/2021” đều là của ông, việc ký kết là do ông tự nguyện, không ai ép buộc. Thực tế ông không nhận góp vốn gì của ông **T** nên không có ăn chia lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng này.

Ông **Q** bị ông **T** uy hiếp nên đã tự viết “Giấy cam kết ngày 19/5/2022”. Đến ngày 07/10/2022, ông **T** lại đe dọa, ép buộc ông viết “Giấy thỏa thuận (v/v trả tiền góp vốn kinh doanh quán cà phê)”. Ông đã biết vụ việc giữa ông và ông **T** được Tòa án thụ lý giải quyết nhưng do ông **T** uy hiếp, đe dọa nếu không viết giấy thì sẽ không được làm ăn kinh doanh gì trên đất Bình Dương làm ông sợ quá nên viết. Nội dung hai giấy trên là ông **T** đọc cho ông viết. Ông **T** không uy hiếp đến sức khỏe, tính mạng của ông nhưng ông bị bệnh tim nên ông **T** uy hiếp như thế là ông đã sợ và viết giấy cho ông **T** rồi. Ông **T** không cho quay phim, ghi âm, chụp hình nên ông không có tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Do đó, ông **Q** không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đồng thời, ông **Q** có yêu cầu phản tố như sau: ông **Q** xác định có vay của ông **T** số tiền 384.000.000 đồng. (vay hai lần: lần 01 vào lúc 19 giờ 34 phút ngày 12/11/2020 với số tiền 200.000.000 đồng và lần 02 vào lúc 19 giờ 36 phút ngày 12/11/2020 với số tiền 184.000.000 đồng). Hai bên không lập hợp đồng vay. Ông **T** chuyển tiền vào số tài khoản của ông **Q** tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1**; lãi suất vay 04%/tháng. Trả tiền lãi hàng tháng vào ngày 10 (hàng tháng ông phải trả tiền lãi là 15.360.0000 đồng). Hình thức trả tiền mặt và chuyển khoản. Ông **Q** đã trả tiền lãi cho ông **T** bằng hình thức chuyển khoản với tổng số tiền 211.000.000 đồng. Ngoài ra, ông **Q** còn nhiều lần trả tiền mặt cho ông **T** nhưng không nhớ rõ cụ thể số tiền và số lần trả. Việc trả tiền lãi bằng tiền mặt không lập thành văn bản. Ngày 07/4/2022, ông **Q** đã chuyển khoản trả cho ông **T** số tiền gốc 50.000.000 đồng. Ông **Q** yêu cầu tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy thỏa thuận vay mượn tiền giữa ông Nguyễn Anh Q với ông Lê Văn T với tổng số tiền 384.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Anh Q có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T số tiền nợ gốc còn lại là 123.000.000 đồng.

- Tuyên hủy Hợp đồng góp vốn kinh doanh được ký kết vào ngày 22/01/2020 giữa ông Nguyễn Anh Q với ông Lê Văn T do giả tạo.

Tại phiên tòa, ông Q thay đổi lời khai và cho rằng: hợp đồng vay tài sản giữa ông với ông T không thỏa thuận về lãi suất. Toàn bộ số tiền ông chuyển cho ông T đều là tiền gốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Việc tranh chấp giữa ông T và ông Q là việc riêng của ông T nên bà T1 xin không tham gia vụ việc này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Bà H thống nhất lời khai của ông Q đã trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Việc làm ăn giữa ông Q với ông T là việc làm ăn riêng của ông Q không liên quan gì đến bà. Do vậy, bà đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh Q - Chủ hộ kinh doanh H.O.M.E C.O.F.F.E.E trình bày:

Thống nhất trình bày của bị đơn.

- Người làm chứng ông Nguyễn Hoàng M trình bày:

Ông không có mối quan hệ ruột thịt với ông T và ông Q, không biết ông T là ai, còn ông Q thì ông biết vì ông có cho ông Q thuê quyền sử dụng đất. Cụ thể: vợ chồng ông M có cho ông Q thuê toàn bộ các quyền sử dụng đất như sau: thửa đất số 2757, tờ bản đồ số 08 với diện tích 134m² tọa lạc tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS11447 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/5/2016; thửa đất số 2754, tờ bản đồ số 3ĐH – 1 với diện tích 134m² tọa lạc tại phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS00025 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 01/12/2015; thửa đất số 2755, tờ bản đồ số 3ĐH – 1 với diện tích 83,9m² tọa lạc tại phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS00026 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 01/12/2015; thửa đất số 2756, tờ bản đồ số 3ĐH – 1 với diện tích 83,8m² tọa lạc tại phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS00027 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 01/12/2015.

Trước khi hai bên công chứng hợp đồng hợp pháp thì ông với ông Q đã ký với nhau một hợp đồng bằng giấy tay, nội dung cũng giống như hợp đồng công chứng. Sau khi ký hợp đồng bằng giấy tay được mấy tháng thì vợ chồng ông với

ông Q đã ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại Văn phòng C, số công chứng 164, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/01/2020. Thời hạn thuê 06 năm. Hiện nay hợp đồng thuê vẫn đang còn hiệu lực nhưng do ông Q không thanh toán được tiền thuê nên ông đã nhận lại tài sản thuê. Sau khi ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thì ông đã thực hiện việc bàn giao tài sản thuê bằng 01 biên bản giao nhận tài sản, vật chất rất cụ thể với bà Nguyễn Thị S là quản lý quán của ông Q. Biên bản bàn giao ghi tháng 6/2019. Tức là ông đã cho ông Q thuê tài sản vào khoảng tháng 6/2019, đến tháng 01/2020, thì hai bên đi công chứng hợp đồng hợp pháp. Việc ông Q và ông T có hợp tác làm ăn gì với nhau hay không, có vay mượn tiền với nhau hay không thì ông không biết và cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì cả và đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với ông Nguyễn Anh Q về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”.

Buộc ông Nguyễn Anh Q phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn T số tiền hợp tác là 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Anh Q đối với ông Lê Văn T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với số tiền 123.000.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/4/2023, bị đơn ông Nguyễn Anh Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T1** và bà **Trần Thị H** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **T1**, bà **H** theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người làm chứng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người làm chứng theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông **Lê Văn T** khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Anh Q** trả số tiền góp vốn là 750.000.000 đồng theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 22/01/2020. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông **T** là Hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 22/01/2020, Vi bằng số 100/2021/VB-TPLDA ngày 22/01/2021, Giấy cam kết ngày 19/5/2022 và Giấy thỏa thuận (V/v trả tiền góp vốn kinh doanh quán cà phê) ngày 07/10/2022.

[3] Bị đơn ông **Nguyễn Anh Q** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **T** và cho rằng giữa ông **Q** với ông **T** không có hợp tác kinh doanh, hợp đồng góp vốn kinh doanh; những chứng cứ mà ông **T** xuất trình cho Tòa án là ông **Q** ký là vì tình nghĩa. Ông **Q** xác định giữa ông **Q** và ông **T** tồn tại giao dịch vay mượn, cụ thể ông **Q** có vay của ông **T** số tiền 384.000.000 đồng, việc vay mượn không lập giấy tờ, ông **Q** đã thanh toán được số tiền 261.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 123.000.000 đồng. Nên ông **Q** có yêu cầu phản tố tuyên hủy thỏa thuận vay mượn giữa ông **Q** và ông **T** với số tiền 384.000.000 đồng, ông **Q** có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ là 123.000.000 đồng; yêu cầu tuyên Hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 22/01/2020 vô hiệu do giả tạo.

[4] Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn thống nhất có ký, lẫn tay vào hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 22/01/2020, Vi bằng số 100/2021/VB-TPLDA ngày 22/01/2021, là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với Giấy cam kết ngày 19/5/2022 và Giấy thỏa thuận (v/v trả tiền góp vốn kinh doanh quán cà phê) ngày 07/10/2022, bị đơn cho rằng bị uy hiếp, đe dọa viết các cam kết trên nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

[5] Căn cứ vào hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 22/01/2020, Vi bằng số 100/2021/VB-TPLDA ngày 22/01/2021, Giấy cam kết ngày 19/5/2022 và Giấy thỏa thuận (v/v trả tiền góp vốn kinh doanh quán cà phê) ngày 07/10/2022 có căn cứ xác định ông **T** và ông **Q** có thỏa thuận góp vốn hợp tác kinh doanh, theo thỏa thuận ông **T** góp vốn cho ông **Q** số tiền 800.000.000 đồng và đã giao đủ cho ông **Q** số tiền 800.000.000 đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng. Bị đơn cho rằng hợp đồng góp vốn trên là giả tạo, không có thật, bị đơn ký vì chữ tín, lòng tin và tình cảm, bị đơn tin tưởng ký để nguyên đơn vay vốn ngân hàng nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[6] Nguyên đơn cho rằng số tiền chuyển vào tài khoản của ông **Q** hai lần với tổng số tiền 384.000.000 đồng, cụ thể: vào ngày 12/11/2020 với số tiền 200.000.000 đồng và ngày 12/11/2020 với số tiền 184.000.000 đồng là số tiền góp vốn. Bị đơn căn cứ vào nội dung chuyển khoản ghi “E THE CHO ANH

QUY VAY” để cho rằng số tiền trên là của giao dịch vay mượn. Xét, bị đơn cho rằng vay, nhưng nguyên đơn không thừa nhận. Bị đơn chứng minh cho việc trả lãi thông qua các lần các lần chuyển khoản để chứng minh việc trả lãi. Tuy nhiên, lời trình bày của bị đơn không thống nhất, khi thì cho rằng số tiền đã chuyển trong thời gian từ tháng 5/2021 đến ngày 22/3/2022 là chuyển khoản trả nợ lãi; tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xác định là chuyển tiền trả nợ gốc, bị đơn không chứng minh được các số tiền đã chuyển khoản là số tiền lãi theo mức lãi suất 4% như bị đơn trình bày cũng như số tiền trên là tiền trừ vào số tiền nợ gốc. Đồng thời, nếu có vay 384.000.000 đồng thì lần chuyển khoản vào ngày 07/4/2022 (lần gần nhất trước khi ông T khởi kiện), ông Q đã chuyển khoản cho ông T với nội dung “NGUYEN ANH QUY CHUYEN TIEN LE VAN THE tra no tien goc con 750 trieu”, như vậy chứng cứ này càng khẳng định nếu ông Q có số tiền 384.000.000 đồng thì khi chuyển trả 50.000.000 đồng thì số tiền còn lại không thể là 750.00.000 đồng, chưa tính đến các khoản chuyển khoản mà ông Q cho rằng trả nợ gốc. Điều này chứng minh lời khai ông Q là mâu thuẫn với chính chứng cứ do ông Q xuất trình nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông Q.

Căn cứ vào nội dung chuyển khoản cũng như thỏa thuận tại Điều 5 của hợp đồng góp vốn kinh doanh ngày 22/01/2020, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 384.000.000 đồng là tiền góp vốn không phải tiền vay nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền vay 123.000.000 đồng, đồng thời xác định số tiền ông Q chuyển khoản là khoản lợi nhuận mà ông Q chia cho ông T thỏa thuận tại hợp đồng, là có căn cứ.

[7] Theo nội dung “giấy cam kết” ngày 19/5/2022 (bút lục 29) do chính ông Q viết thể hiện nội dung có nhận 800.000.000 đồng góp vốn từ ông T, ông Q cam kết trả số tiền trên trong vòng 08 tháng, mỗi tháng trả 100.000.000 đồng. Do ông Q không thực hiện đúng cam kết, nên ông T khởi kiện, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, ngày 07/10/2022, ông Q viết “giấy thỏa thuận về việc trả tiền góp vốn quán kinh doanh cà phê” (bút lục 41) với nội dung ông Q cam kết trả số tiền góp vốn còn lại là 750.000.000 đồng, mỗi tháng trả 100.000.000 đồng và giấy này thay thế cho “giấy cam kết” ngày 19/5/2022. Như vậy, từ thời điểm ngày 19/5/2022 coi như ông Q và ông T đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 22/01/2020 nên Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên chấm dứt hợp đồng theo yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp. Do hai bên đã tự thỏa thuận chấm dứt hợp đồng và có thỏa thuận về số tiền đã góp vốn là ông Q trả lại cho ông T nhưng ông Q đã không thực hiện đúng thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q trả lại số tiền góp vốn còn lại là 750.000.000 đồng là có căn cứ.

[8] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Anh Q.**

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông **Nguyễn Anh Q** phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006246 ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSPA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Mộng Tuyết